

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

**BỘ TÀI CHÍNH**

**HỌC VIỆN TÀI CHÍNH**



**NGUYỄN THÙY TRANG**

**CHỐNG XÓI MÒN CƠ SỞ THUẾ  
ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ  
TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM**

**TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ**

**Chuyên ngành: Tài chính - ngân hàng**

**Mã số: 9.34.02.01**

**HÀ NỘI - 2023**

**Công trình được hoàn thành tại:  
HỌC VIỆN TÀI CHÍNH**

**Người hướng dẫn khoa học: 1. PGS.TS. Vương Thị Thu Hiền  
2. TS. Nguyễn Đình Chiến**

**Phản biện 1:**.....  
.....

**Phản biện 2:**.....  
.....

**Phản biện 3:**.....  
.....

**Luận án sẽ được bảo vệ tại Hội đồng chấm luận án tiến sĩ cấp Học viện. Phòng bảo vệ luận án tiến sĩ, Học viện Tài chính, Hà Nội.**

*Vào hồi.....ngày.....tháng.....năm 2023.*

**Có thể tìm hiểu luận án tại:**

- Thư viện Quốc gia;
- Thư viện Học viện Tài chính.

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài luận án

Thuế là nguồn thu chủ yếu của ngân sách nhà nước (NSNN) ở phần lớn các quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Tuy nhiên, theo thống kê của Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD), các giao dịch thương mại nội bộ của các CTĐQG hiện chiếm trên 30% giá trị thương mại toàn cầu và kết quả điều tra của OECD cho thấy, thất thu NSNN từ thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) của các CTĐQG vào khoảng 4% đến 10% số thu ngân sách từ thuế TNDN toàn cầu. Nguyên nhân của thực trạng này được các chuyên gia đánh giá là do các CTĐQG thực hiện các hành vi gây xói mòn cơ sở thuế (CST) và các hành vi chuyển lợi nhuận. Với thực tế đó, việc nghiên cứu, phân tích, đánh giá thực trạng xói mòn CST để có các giải pháp hữu hiệu chống xói mòn CST nói chung, chống xói mòn CST đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài nói riêng sẽ có ý nghĩa quan trọng cả về lý luận và thực tiễn.

#### *- Về lý luận*

Xói mòn CST là hiện tượng đã và đang xảy ra ở các quốc gia, khi mà CST thực tế đang được kiểm soát và điều tiết không hoàn toàn tương xứng với CST thực tế hiện có trong nền kinh tế quốc gia. Tuy nhiên, việc nhận diện, xác định mức độ cụ thể của xói mòn CST đang là một khúc mắc không dễ thực hiện một cách chính xác, đầy đủ. Bên cạnh đó, các hình thức, phương pháp, hành vi gây xói mòn CST cũng có những thay đổi khó lường. Đồng thời, các biện pháp chống xói mòn CST ở góc độ chính sách, bộ máy quản lý và các biện pháp nghiệp vụ cụ thể như thế nào cũng chưa có các nghiên cứu, đánh giá đầy đủ. Ngoài ra, trong điều kiện biến động của nền kinh tế thế giới với sự ra đời của nhiều nội dung hợp tác quốc tế trong lĩnh vực thuế cũng có các tác động nhất định đến hành vi gây xói mòn CST cũng như các biện pháp chống xói mòn CST của các quốc gia. Do đó, việc nghiên cứu trên góc độ lý luận những nội dung nêu trên sẽ đưa lại những kết quả quan trọng cho việc chống xói mòn cơ sở thuế, chống thất thu NSNN, thích ứng với các vấn đề phát sinh trong quá trình hội nhập, đảm bảo quyền đánh thuế của quốc gia và công bằng trong thực hiện nghĩa vụ thuế của các doanh nghiệp. Cụ thể:

*Thứ nhất*, chống xói mòn CST để hạn chế thất thu NSNN.

Xói mòn CST hiện là vấn đề nhức nhối của phần lớn các quốc gia trên thế giới. Các hành vi gây xói mòn CST ngày càng phổ biến gây thất thu cho NSNN và để lại nhiều hệ lụy cho nền kinh tế. Các hành vi này ngày càng đa dạng với độ phức tạp cao dẫn đến khó khăn trong công tác quản lý. Mặc dù

các chính phủ các nước đã và đang nỗ lực để hoàn thiện thể chế, tổ chức phối hợp trong thực hiện quản lý và kiểm soát các hành vi này. Đây là bài toán cần lời giải không chỉ của một quốc gia nào mà là vấn đề được quan tâm của rất nhiều quốc gia trong bối cảnh hội nhập, trong đó có Việt Nam.

*Thứ hai*, chống xói mòn CST để thích ứng với các vấn đề mới phát sinh trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế. Trong các năm gần đây, hầu hết các nước và vùng lãnh thổ đã thực hiện nhiều thay đổi về chính sách thuế nhằm thích ứng với tiến trình toàn cầu hóa và những thách thức tới từ sự phát triển nhanh mạnh của nền KTS. Xói mòn cơ sở tính thuế và chuyển lợi nhuận là các thách thức lớn đối với các nền kinh tế, đặc biệt là khu vực đang phát triển. Nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ đã xây dựng các chuẩn mực mới để bảo vệ cơ sở tính thuế và nguồn thu ngân sách, đồng thời cũng tăng cường các hoạt động hợp tác quốc tế thực hiện các giải pháp chống xói mòn CST và chuyển lợi nhuận.

*Thứ ba*, chống xói mòn CST để bảo vệ quyền đánh thuế của các quốc gia trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, đảm bảo nguồn thu NSNN bền vững.

Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của các quốc gia trên thế giới diễn ra ngày càng sâu rộng, trong đó việc thực hiện cắt giảm thuế suất theo các cam kết của các hiệp định thương mại tự do và các hiệp định đối tác kinh tế khu vực và thế giới, dẫn đến việc cắt giảm nhiều dòng thuế nhập khẩu, làm giảm mạnh nguồn thu NSNN. Đồng thời, chính sách tài khoá, bao gồm nhiều chính sách ưu đãi thuế nhằm đối phó tác động của các cú sốc, thúc đẩy đầu tư và tăng trưởng cũng tác động đến số thu trước mắt, dẫn đến tăng thu có xu hướng chậm lại trong những năm gần đây ở các nước đang phát triển.

*Thứ tư*, chống xói mòn CST đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài để tạo sự bình đẳng giữa NNT; thu hút hiệu quả vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở các nước, đặc biệt các nước đang phát triển.

Xói mòn cơ sở tính thuế và chuyển dịch lợi nhuận (BEPS) đang ngày càng trở nên phổ biến thông qua hành vi chuyển giá, TMĐT, vốn mỏng, thiên đường thuế.. Nhiều doanh nghiệp, đặc biệt các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đã lợi dụng khoảng trống và những hạn chế trong chính sách thuế tại những nước nơi doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh để chuyển lợi nhuận sang nước/vùng lãnh thổ có mức thuế suất thấp hơn hoặc bằng không. Xói mòn CST đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài không những gây thất thu NSNN mà còn gây ra các hệ lụy đối với sự phát triển kinh tế xã hội. Vì vậy, chống xói mòn CST đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài góp phần tạo sự bình đẳng giữa NNT; thu hút hiệu quả vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở các nước đang phát triển.

### *- Về thực tiễn*

Với chủ trương phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, tích cực và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, quan hệ quốc tế của Việt Nam với các nước trên thế giới ngày càng được mở rộng, nguồn vốn đầu tư từ các thành phần kinh tế trong nước dần dần được khơi thông, đưa vào đầu tư cho hoạt động sản xuất kinh doanh (SXKD), tạo động lực vững chắc cho nền kinh tế phát triển. Để gia tăng sức cạnh tranh, thu hút nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, Việt Nam đã xây dựng một môi trường đầu tư thân thiện, thiết lập nhiều chính sách trong đó có chính sách thuế nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động kinh tế xuyên biên giới.

Tuy nhiên, ở Việt Nam đang tồn tại một nghịch lý đó là vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài qua các năm luôn có sự gia tăng, các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (DN FDI) vẫn đầu tư, mở rộng SXKD tuy nhiên kết quả kinh doanh lại lỗ trong nhiều năm. Tỷ lệ DN FDI có lãi thấp, đóng góp vào NSNN chưa tương xứng với những ưu đãi mà nhóm DN này được hưởng. Rủi ro tồn tại các hành vi gây xói mòn CST ở Việt Nam là rất lớn nếu không muốn nói là chắc chắn với một số lượng lớn các quốc gia/vùng lãnh thổ có mức thuế suất thấp hoặc là thiên đường thuế có vốn đầu tư vào Việt Nam, mà sự khác biệt về thuế suất chính là động lực lớn nhất thúc đẩy các DN thực hiện các hành vi gây xói mòn CST.

Các hành vi gây xói mòn CST của DN FDI khiến cho nguồn thu NSNN của Việt Nam bị thất thoát. Trong khi nhu cầu chi NSNN ngày càng lớn để phát triển kinh tế xã hội, nhiệm vụ thu ngân sách vẫn còn tiềm ẩn nhiều khó khăn, thách thức với những biến động phức tạp, khó lường do tác động của các yếu tố thiên tai, quá trình toàn cầu hóa, nền KTS... Đặc biệt trong thời gian tới, phần lớn các hiệp định thương mại mà Việt Nam đã ký kết sẽ bước vào giai đoạn cắt giảm và xóa bỏ thuế quan sâu. Thêm vào đó, FTA thế hệ mới như EVFTA (hiệp định thương mại giữa Việt Nam và EU) đặt ra yêu cầu cao hơn các FTA khác về xóa bỏ thuế nhập khẩu. Những yếu tố nêu trên có tác động không nhỏ đến mức độ thâm hụt NSNN trong những năm tới.

Để tăng thu NSNN nếu chỉ thực hiện các giải pháp để mở rộng CST thì trong điều kiện ở Việt Nam hiện nay sẽ gặp những thách thức không nhỏ, đó là: (1) Năng lực cạnh tranh quốc gia thấp, chủ yếu cạnh tranh về giá rẻ, GTGT thấp gây khó cho mở rộng CST về mặt giá trị; (2) Chất lượng tăng trưởng kinh tế chưa có chiều sâu gây khó khăn cho mở rộng CST một cách bền vững; (3) Trình độ cán bộ và chất lượng QLT chưa cao, chưa có công nghệ QLT theo kịp quốc gia tiên tiến, gây khó khăn cho mở rộng CST về mặt số lượng; (4) Dữ liệu về thuế còn mỏng và chưa toàn diện nên khó kiểm soát những giao dịch có khả năng xói mòn CST; (5) Yếu tố xã hội

chưa thuận lợi được thể hiện bởi văn hóa thuế trong cộng đồng hơn 97 triệu dân còn rất thấp, nên mức tuân thủ tự nguyện của người dân mờ nhạt; chính từ yếu tố xã hội như vậy đã tác động đến ý chí chính trị trong thiết kế và triển khai một chính sách quyết liệt mở rộng CST.

Hơn nữa, công tác QLT đã bộc lộ nhiều hạn chế như các quy định về QLT còn dàn trải, chưa có sự tập trung sâu vào một số ngành nghề, lĩnh vực đặc thù, đặc biệt là một số ngành nghề cần khuyến khích đầu tư; có những quy định về QLT không còn phù hợp với thực tiễn và với yêu cầu quản lý mới như xác định nghĩa vụ thuế và QLT đối với các giao dịch xuyên biên giới, quy định về quản lý đối với hoạt động chuyển giá; tăng cường quản lý các giao dịch chuyển giá, chống suy thoái nguồn thu theo Chương trình hành động chống xói mòn cơ sở tính thuế và chuyển dịch lợi nhuận (BEPS).

Trước bối cảnh nói trên, tác giả quyết định lựa chọn đề tài luận án là: **“Chống xói mòn cơ sở thuế đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam”**, với mong muốn nghiên cứu đề xuất các giải pháp có luận cứ khoa học thiết thực và phù hợp với thực tiễn Việt Nam, góp phần tăng cường chống xói mòn CST đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam trong thời gian tới.

## **2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu**

Mục tiêu tổng quát của luận án là nghiên cứu, đề xuất một số giải pháp có luận cứ khoa học và phù hợp với thực tiễn Việt Nam, nhằm tăng cường chống xói mòn CST đối với DN FDI tại Việt Nam trong thời gian tới.

Theo mục tiêu tổng quát nói trên, trong nghiên cứu luận án, có các nhiệm vụ cụ thể sau:

- Hệ thống hóa và làm rõ hơn một số vấn đề lý luận cơ bản về các hành vi gây xói mòn CST của DN FDI và chống xói mòn CST đối với DN FDI trong quản lý thuế (QLT).

- Tham khảo kinh nghiệm chống xói mòn CST đối với DN FDI của một số quốc gia trên thế giới để vận dụng vào công tác chống xói mòn CST đối với DN FDI trong QLT tại Việt Nam.

- Phân tích, đánh giá thực trạng xói mòn CST gây ra bởi DN FDI và chống xói mòn CST đối với DN FDI trong QLT tại Việt Nam.

- Đề xuất một số giải pháp có luận cứ khoa học và phù hợp với tình hình thực tế của Việt Nam, nhằm tăng cường chống xói mòn CST đối với DN FDI trong QLT tại Việt Nam.

## **3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

**3.1. Đối tượng nghiên cứu:** Xói mòn CST và chống xói mòn CST đối với DN FDI.

### **3.2. Phạm vi nghiên cứu**

- *Về nội dung*: Hành vi xói mòn CST của DN FDI có thể xuất hiện ở tất cả các sắc thuế, tuy nhiên xói mòn CST TNDN là phổ biến và là vấn đề nổi cộm nhất. Vì vậy, luận án nghiên cứu hành vi gây xói mòn CST TNDN của DN FDI và hoạt động chống xói mòn CST trong QLT TNDN đối với DN FDI.

Đồng thời, luận án tập trung nghiên cứu các hành vi xói mòn CST đối với DN FDI thông qua chuyển giá; lợi dụng hiệp định tránh đánh thuế hai lần và lợi dụng hoạt động kinh tế số (KTS).

- *Về thời gian*: Luận án tập trung nghiên cứu các hành vi gây xói mòn CST của DN FDI và chống xói mòn CST đối với DN FDI trong giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2022. Đề xuất một số giải pháp áp dụng cho giai đoạn 2024 đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2035.

- *Về không gian*: Luận án nghiên cứu thực trạng xói mòn CST TNDN gây ra bởi DN FDI và chống xói mòn CST TNDN đối với DN FDI của cơ quan thuế (CQT) tại Việt Nam, trong đó tập trung vào một số thành phố lớn như Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, Vĩnh Phúc... là những địa bàn có nhiều mẫu điển hình cho cả nước về các hành vi gây xói mòn CST và chống xói mòn CST trong QLT.

## **4. Phương pháp nghiên cứu và số liệu nghiên cứu**

### **4.1. Phương pháp nghiên cứu**

Quá trình thực hiện đề tài luận án dựa trên phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lênin: Duy vật biện chứng và duy vật lịch sử. Ngoài ra, luận án sử dụng các phương pháp nghiên cứu định tính cụ thể sau:

- *Phương pháp so sánh*: Luận án thực hiện so sánh, đối chiếu các thông tin, tài liệu số liệu với nhau để thấy sự tương đồng và khác biệt; tìm hiểu nguyên nhân và tính quy luật thông qua so sánh, đối chiếu. Phương pháp này được sử dụng để so sánh sự thay đổi theo thời gian thực trạng xói mòn CST và của các kết quả cụ thể của từng nội dung công tác chống xói mòn CST đối với DN FDI tại Việt Nam. Qua đó, đảm bảo việc đánh giá đúng với thực tiễn và phản ánh đúng bản chất của đối tượng nghiên cứu.

- *Phương pháp luật so sánh*: Phương pháp này được sử dụng để so sánh các khái niệm, quy định pháp luật và các nội dung khác về xói mòn CST và chống xói mòn CST đối với DN FDI được quy định trong các công ước, hiệp định và hệ thống pháp luật của nhiều quốc gia trên thế giới theo yêu cầu của đề tài luận án.

- *Phương pháp tình huống* (Phương pháp nghiên cứu trường hợp điển hình): Thông qua nghiên cứu trường hợp điển hình của các hành vi gây xói mòn CST để kiểm định có hay không việc các DN FDI tại Việt

Nam thực hiện các hành vi gây xói mòn thuế và đánh giá mức độ gây xói mòn CST của các DN FDI tại Việt Nam.

- *Phương pháp mã hóa*: Phương pháp này được sử dụng nhằm đánh giá chi tiết nội dung các hiệp định tránh đánh thuế hai lần của Việt Nam với quốc gia và vùng lãnh thổ, chỉ ra những kẽ hở mà DN FDI có thể lợi dụng gây xói mòn CST.

## **4.2. Số liệu nghiên cứu**

### **4.2.1. Số liệu thứ cấp**

Các số liệu trong luận án là số liệu thứ cấp bao gồm các số liệu vĩ mô về nền kinh tế Việt Nam, các số liệu vi mô của DN điều tra hàng năm của Tổng cục Thống kê, số liệu được Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Tổng cục Thuế và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố chính thức bởi các báo cáo tổng kết công tác năm, các báo cáo chuyên đề và các hồ sơ, tài liệu khác liên quan đến công tác chống xói mòn CST.

### **4.2.2. Bộ cơ sở dữ liệu trong đánh giá nội dung hiệp định tránh đánh thuế hai lần**

Hiệp định tránh đánh thuế hai lần của các quốc gia được xây dựng dựa trên hiệp định thuế mẫu của Liên hợp quốc và OECD. Hai mẫu hiệp định này có sự khác biệt trong các điều khoản dẫn đến sự khác biệt trong xác định quyền đánh thuế cũng như khác biệt trong kẽ hở mà NNT có thể lợi dụng để thực hiện các hành vi gây xói mòn CST. Nhìn chung, mẫu hiệp định của Liên hợp quốc được đánh giá là chặt chẽ và ít kẽ hở hơn so với mẫu hiệp định của OECD. Hearson (2016) đã dựa trên sự khác biệt của 2 mẫu hiệp định này để đưa ra thang đo nhằm đánh giá các điều khoản trong hiệp định. Theo đó với điểm số càng cao thì điều khoản càng chặt chẽ và ít kẽ hở cho việc thực hiện các hành vi lợi dụng hiệp định gây xói mòn CST cho quốc gia ký kết. Chi tiết thang đo các điều khoản trong hiệp định tránh đánh thuế hai lần mà Hearson (2016) xây dựng để có được bộ dữ liệu của ActionAid (2016) được trình bày trong Phụ lục 1 của luận án.

Bộ cơ sở dữ liệu của ActionAid (2016) về hiệp định tránh đánh thuế hai lần bao gồm thông tin về 26 tiêu chí của 519 hiệp định tránh đánh thuế hai lần được ký kết bởi các quốc gia đang phát triển tại Châu Phi và Châu Á tính đến năm 2014, trong đó có Việt Nam. Trong bộ dữ liệu này có số liệu đánh giá của 64 hiệp định trong tổng số 71 hiệp định tránh đánh thuế hai lần mà Việt Nam ký kết tính đến năm 2014. Tác giả đã dựa theo phương pháp chấm điểm các nội dung của hiệp định của Hearson để bổ sung dữ liệu đối với 07 hiệp định mà Việt Nam ký kết chưa có trong bộ dữ liệu và 09 hiệp định mà Việt Nam ký kết trong giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2022.



## **5. Câu hỏi nghiên cứu**

Để đạt được mục tiêu nghiên cứu đề ra, luận án cần phải trả lời được các câu hỏi chủ yếu sau đây:

- Xói mòn cơ sở thuế là gì? Khái niệm xói mòn cơ sở thuế dưới góc độ tiếp cận từ phạm vi của luận án là gì?

- Các tiêu chí nhận diện các hành vi gây xói mòn CST của các DN FDI là gì?

- Chống xói mòn CST đối với DN FDI bao gồm các nội dung nào?

- Ở Việt Nam, DN FDI có thực hiện các hành vi gây xói mòn CST hay không? Nếu có thì mức độ như thế nào?

- Ngành thuế Việt Nam đã thực hiện những giải pháp gì nhằm chống xói mòn CST đối với DN FDI trong thời gian qua? Kết quả đạt được là gì, hạn chế và nguyên nhân của hạn chế đó?

- Các giải pháp cụ thể để chống xói mòn CST đối với DN FDI tại Việt Nam trong thời gian tới là gì?

## **6. Đóng góp mới của luận án**

### **- Đóng góp về mặt lý luận**

Luận án đã nghiên cứu có tính hệ thống các nội dung mang tính tổng quan về xói mòn CST, nêu ra động cơ thực hiện, tác động của xói mòn cơ sở thuế và hệ thống các hành vi chủ yếu gây xói mòn CST của DN FDI. Luận án đã phát triển và làm rõ thêm nhận thức về nội dung trọng tâm cần thực hiện trong công tác chống xói mòn CST đối với DN FDI và đặc biệt là đã xây dựng các tiêu chí giúp nhận diện sự hiện diện của các hành vi gây xói mòn CST của DN FDI làm nền tảng lý thuyết quan trọng cho việc đánh giá toàn diện và khách quan thực trạng chống xói mòn CST trên thực tiễn. Luận án đã nghiên cứu kinh nghiệm chống xói mòn CST đối với DN FDI ở một số quốc gia trên thế giới trên một số nội dung quản lý, từ đó rút ra được những bài học cho việc thực hiện công tác chống xói mòn CST đối với DN FDI tại Việt Nam.

### **- Đóng góp về mặt thực tiễn**

*Thứ nhất*, thông qua phân tích thực trạng chống xói mòn CST đối với DN FDI tại Việt Nam từ năm 2016 đến năm 2022 dựa trên các số liệu thứ cấp tác giả thu thập được, sử dụng đa dạng các phương pháp nghiên cứu định tính, luận án đã đưa ra những đánh giá khách quan về thực trạng chống xói mòn CST đối với DN FDI tại Việt Nam thời gian qua trên cả hai khía cạnh kết quả đạt được, hạn chế và nguyên nhân.

*Thứ hai*, trong công tác chống xói mòn CST đối với DN FDI, việc nhận diện sự tồn tại của các hành vi gây xói mòn CST là rất quan trọng. Dựa trên các nghiên cứu liên quan đến xói mòn CST, tác giả đã phát triển và xây dựng

các tiêu chí nhận diện sự tồn tại của các hành vi gây xói mòn cơ sở thuế của các DN FDI. Các tiêu chí này có thể giúp CQT tăng cường công tác quản lý chống xói mòn CST đối với DN FDI trong quản lý theo mức độ rủi ro.

*Thứ ba*, trên cơ sở những luận giải khoa học và thực tiễn quản lý, luận án đã đề xuất một số giải pháp nhằm tăng cường công tác chống xói mòn CST đối với DN FDI tại Việt Nam. Một số đề xuất tiêu biểu:

*Một là*, hoàn thiện quy trình QLT chống xói mòn CST với 4 bước cơ bản: Định danh DN; Nhận diện rủi ro; Triển khai nghiệp vụ quản lý và Tổng hợp, đánh giá.

*Hai là*, đẩy mạnh xây dựng hệ thống quy tắc cung cấp thông tin bắt buộc đối với DN FDI có QHLK và các công ty tư vấn thuế.

### **7. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn**

- *Ý nghĩa khoa học*: Luận án hệ thống và làm rõ hơn những nội dung cơ bản trong công tác chống xói mòn CST đối với DN FDI tại Việt Nam giai đoạn 2016-2022; đánh giá những kết quả đã đạt được, phân tích các hạn chế, tồn tại và nguyên nhân của các tồn tại, hạn chế làm cơ sở cho việc đề xuất các giải pháp hoàn thiện công tác quản lý thuế chống xói mòn CST đối với DN FDI tại Việt Nam trong giai đoạn 2024-2030, tầm nhìn đến 2035. Từ đó, góp phần chống thất thu NSNN từ các hành vi gây xói mòn CST của các DN FDI; tăng cường tính tuân thủ tự nguyện của DN FDI trong thực hiện nghĩa vụ thuế đối với nhà nước; tạo môi trường công bằng trong kinh doanh và thực hiện nghĩa vụ thuế giữa các doanh nghiệp, tạo điều kiện cho các DN FDI có thể phát triển trong nền kinh tế.

- *Ý nghĩa thực tiễn*: Luận án là tài liệu có giá trị tham khảo trong giảng dạy và nghiên cứu về quản lý thuế của cơ quan thuế. Đồng thời, các luận giải và đề xuất trong luận án có giá trị tham khảo đối với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền trong nghiên cứu xây dựng chính sách và quản lý thuế nhằm chống xói mòn CST đối với DN FDI, triển khai thực hiện quản lý thuế nhằm chống xói mòn CST đối với DN FDI tại Việt Nam thời gian tới.

### **8. Kết cấu của luận án**

Ngoài phần mở đầu và kết luận, kết cấu của luận án gồm 4 chương:

Chương 1: Tổng quan nghiên cứu

Chương 2: Cơ sở lý luận về xói mòn cơ sở thuế thu nhập doanh nghiệp và chống xói mòn cơ sở thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

Chương 3: Thực trạng chống xói mòn cơ sở thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam

Chương 4: Giải pháp chống xói mòn cơ sở thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam.

## **CHƯƠNG 1 TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU**

### **1.1. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU**

#### **1.1.1. Các công trình nghiên cứu về cơ sở thuế và xói mòn cơ sở thuế**

##### ***1.1.1.1. Tình hình nghiên cứu ngoài nước***

Các công trình nghiên cứu ngoài nước tiêu biểu tập trung nghiên cứu về cơ sở thuế và xói mòn cơ sở thuế, đặc biệt là các hành vi gây xói mòn cơ sở thuế bao gồm các nghiên cứu của Fuest và Riedel (2009), Fuest và Riedel (2010), Clemens Fuest và cộng sự (2011), James R. Hines Jr. (2014), Isabel Lamers, Pauline Mcharo và Kei Nakajima (2014), Helen Miller và Thomas Pope (2016), Kimberly A. Clausing (2017), A. Shelepov (2017).

##### ***1.1.1.2. Tình hình nghiên cứu trong nước***

Các nghiên cứu trong nước nổi bật là các nghiên cứu của Vũ Như Thăng (2016), Vũ Như Thăng, Nguyễn Đăng Khoa (2017), Nguyễn Quang Tiến (2017), Lưu Đức Huy (2019).

#### **1.1.2. Các công trình nghiên cứu về các hành vi gây xói mòn cơ sở thuế thu nhập doanh nghiệp và các biện pháp chống xói mòn cơ sở thuế thu nhập doanh nghiệp**

##### ***1.1.2.1. Hành vi lợi dụng hiệp định tránh đánh thuế hai lần và các biện pháp chống xói mòn cơ sở thuế thu nhập doanh nghiệp từ hành vi lợi dụng hiệp định tránh đánh thuế hai lần***

Các nghiên cứu trong nước và ngoài nước về hành vi lợi dụng hiệp định tránh đánh thuế hai lần nổi bật bao gồm các nghiên cứu của Graeme S. Cooper (2014), Gaurav Shukla và cộng sự (2020), Nguyễn Phương Linh (2019), Vũ Chí Hùng (2021), Lê Thị Thanh Huyền (2014), Phan Lê Nga (2020).

##### ***1.1.2.2. Hành vi chuyển giá và các biện pháp chống xói mòn cơ sở thuế thu nhập doanh nghiệp từ hành vi chuyển giá***

Các nghiên cứu trong nước và ngoài nước về hành vi chuyển giá mà luận án đã tham khảo bao gồm các nghiên cứu tiêu biểu của: Nhóm tác giả Martin Feldstein, James R. Hines Jr., R. Glenn Hubbard (1995), John Smullen (2010), Robert Feinschreiber và Margaret Kent (2012), Eduardo Baistrocchi và Ian Roxan (2012), Gary Stone (2012), Mills, Lillian; Erickson, Merle M. và Maydew, Edward L (1998), Kenneth Klassen; Petro Lisowsky và Devan Mescall (2014), Nguyễn Thị Lan (2009), Ngô Thế Chi (2012), Nguyễn Đại Thắng (2016), Lê Thanh Hà (2018).

### ***1.1.2.3. Hành vi lợi dụng hoạt động kinh tế số và các biện pháp chống xói mòn cơ sở thuế thu nhập doanh nghiệp từ hành vi lợi dụng hoạt động kinh tế số***

Các nghiên cứu nổi bật trong nước và ngoài nước mà luận án đã tham khảo bao gồm các nghiên cứu của: Garegin Harutyunyan (2007), Hongler, P. và Pistone, P. (2015), Wei Peng (2016), Nguyễn Xuân Sơn (2012), Nguyễn Quang Tiến (2015), Lý Phương Duyên (2015), Nguyễn Thanh Trang (2018), Phạm Nữ Mai Anh (2019).

### ***1.1.2.4. Các công trình nghiên cứu về doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài***

Luận án đã tham khảo các công trình nghiên cứu trong nước về doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài như các nghiên cứu của: Nguyễn Thị Tuệ Anh (2006), Phạm Thị Hoàng Anh và Lê Hà Thu (2013), Lương Đức Danh (2018), Cao Tấn Huy (2019), Bùi Văn Vần (2021).

## **1.2. NHẬN XÉT CHUNG VỀ KẾT QUẢ CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ NGHIÊN CỨU**

### **1.2.1. Đánh giá các kết quả nghiên cứu**

Đối với các công trình nghiên cứu trong nước, có nhiều công trình nghiên cứu về xói mòn CST và chống xói mòn CST nói chung. Những công trình nghiên cứu này có đề cập đến một số nội dung nghiên cứu của luận án nhưng không có mối liên quan trực tiếp đến nội dung, phạm vi nghiên cứu của luận án.

Các công trình nghiên cứu nước ngoài được tác giả tham khảo để thấy được những phân tích, đánh giá về xói mòn CST và chống xói mòn CST. Những nghiên cứu trên giúp tác giả phát triển hơn được những vấn đề lý luận về xói mòn CST và chống xói mòn CST để tham chiếu vào điều kiện cụ thể ở Việt Nam.

Tuy nhiên, các công trình này được thực hiện ở những giai đoạn và môi trường kinh tế, văn hóa, chính trị và thể chế cụ thể mà các công trình nghiên cứu thực hiện. Từ nhận thức không thể có sự đồng nhất về môi trường và hoàn cảnh lịch sử ở những quốc gia khác nhau, ở những thời kỳ lịch sử khác nhau. Bên cạnh đó tồn tại sự khác nhau về nền tảng chính trị, văn hóa, kinh tế, trình độ giáo dục nên tác giả cho rằng nghiên cứu về xói mòn CST và chống xói mòn CST ở một quốc gia cụ thể, trong một giai đoạn cụ thể là cần thiết để phục vụ hoàn thiện chính sách thuế phù hợp với đặc trưng của từng quốc gia theo thời kỳ. Những vấn đề lý luận về xói mòn CST và chống xói mòn CST cần được phát triển bổ sung và hoàn thiện cho phù hợp với thực tiễn. Do vậy, đòi hỏi phải tiếp tục nghiên cứu và đề xuất các giải pháp cụ thể và có kết quả thiết thực hơn.

### 1.2.2. Khoảng trống nghiên cứu

Các công trình nghiên cứu kể trên đã đề cập và giải quyết một số vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến xói mòn CST và chống xói mòn CST đối với các DN FDI. Đồng thời cũng đã đề xuất nhiều giải pháp nhằm tăng cường chống xói mòn CST.

Tuy nhiên, các công trình này được thực hiện ở những giai đoạn và môi trường kinh tế, văn hóa, chính trị và thể chế cụ thể mà các công trình nghiên cứu thực hiện. Từ nhận thức không thể có sự đồng nhất về môi trường và hoàn cảnh lịch sử ở những quốc gia khác nhau, ở những thời kỳ lịch sử khác nhau.

*Thứ nhất*, không áp dụng nghiên cứu ở các quốc gia khác vào Việt Nam do điều kiện kinh tế xã hội khác nhau. *Thứ hai*, các nghiên cứu trước đó hoặc chỉ về xói mòn cơ sở thuế và chống xói mòn CST nói chung và khi thực tiễn luôn biến động đòi hỏi chính sách thuế cũng biến động theo cho phù hợp; *Thứ ba*, đã có một số công trình nghiên cứu về xói mòn CST ở Việt Nam, nhưng đến thời điểm hiện tại các nội dung đó không còn phù hợp do thực tiễn kinh tế xã hội luôn biến động. *Thứ tư*, các các vấn đề lý thuyết về xói mòn CST và chống xói mòn CST đối với DN FDI chưa được đề cập một cách hoàn chỉnh trong các công trình nghiên cứu trước; đặc biệt chưa khái niệm thống nhất về “xói mòn cơ sở thuế”; chưa xây dựng nhóm tiêu chí giúp nhận diện sự tồn tại của các hành vi gây xói mòn CST; *Thứ năm*, chưa có công trình nào nghiên cứu tổng thể cả về xói mòn CST và chống xói mòn CST về lý luận và thực tiễn trên cơ sở sử dụng đa dạng các phương pháp nghiên cứu định tính nhằm đánh giá tổng quan hơn thực trạng xói mòn CST và chống xói mòn CST đối với DN FDI để có luận cứ khoa học và thực tiễn rõ hơn cho việc đề xuất các giải pháp tăng cường chống xói mòn CST ở Việt Nam trong bối cảnh mới.

Với thời gian và phạm vi tìm hiểu của mình, NCS nhận thấy phần lớn các công trình nghiên cứu trước đây chỉ mới đề cập đến một khía cạnh trong nội dung nghiên cứu của luận án, chưa có công trình nào nghiên cứu, phân tích toàn diện về xói mòn cơ sở thuế và chống xói mòn cơ sở thuế đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài để có luận cứ khoa học và thực tiễn rõ hơn cho việc đề xuất các giải pháp hoàn thiện công tác chống xói mòn cơ sở thuế đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam. Do đó, có thể nói, những công trình nghiên cứu kể trên có đề cập đến một số nội dung nghiên cứu của luận án nhưng không trùng lặp về nội dung, phạm vi nghiên cứu của luận án.

## CHƯƠNG 2

### CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ XÓI MÒN CƠ SỞ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP VÀ CHỐNG XÓI MÒN CƠ SỞ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI

#### 2.1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ XÓI MÒN CƠ SỞ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI

##### 2.1.1. Cơ sở thuế thu nhập doanh nghiệp

Cơ sở thuế là căn cứ xác định số thuế phải nộp của người nộp thuế. Từ đó có thể hiểu: Cơ sở thuế TNDN là căn cứ xác định số thuế phải nộp của người nộp thuế gắn với thu nhập chịu thuế TNDN.

**Các yếu tố xác định cơ sở thuế TNDN là:** (1) Xác định phạm vi đánh thuế; (2) Miễn/giảm thuế; (3) Xác định các khoản giảm trừ; (4) Lô kết chuyển.

##### 2.1.2. Tổng quan về doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

Đầu tư trực tiếp nước ngoài là hình thức đầu tư sang một nước khác; trong đó, chủ ĐTNN đầu tư một phần hoặc toàn bộ vốn vào các dự án nhằm giành được quyền điều hành trực tiếp đối với các dự án mà họ bỏ vốn.

**Các hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài bao gồm:** Đầu tư thành lập tổ chức kinh tế; Đầu tư dưới hình thức góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp; Đầu tư theo hình thức Hợp đồng hợp tác kinh doanh.

##### 2.1.3. Xói mòn cơ sở thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp FDI

Xói mòn cơ sở thuế là sự suy giảm cơ sở thuế. Từ đó có thể hiểu: *Xói mòn cơ sở thuế TNDN là sự suy giảm cơ sở thuế TNDN.*

Trong phạm vi luận án, với đối tượng nghiên cứu là DN FDI thì khái niệm “xói mòn cơ sở thuế thu nhập doanh nghiệp” được thu hẹp hơn, đó là: Xói mòn cơ sở thuế TNDN là sự suy giảm cơ sở thuế do hành vi lợi dụng sự chênh lệch và khoảng trống trong chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp của người nộp thuế nhằm dịch chuyển cơ sở thuế từ quốc gia/vùng lãnh thổ nguồn sang những quốc gia/vùng lãnh thổ có mức thuế thấp hơn hoặc bằng không.

**Động cơ thực hiện hành vi gây xói mòn cơ sở thuế TNDN của DN FDI là nhằm:** Tối đa lợi nhuận; Thu hút DN góp vốn liên doanh; Tạo lợi thế cạnh tranh, chiếm lĩnh thị trường; Bảo tồn vốn trước những rủi ro hối đoái; Bảo tồn vốn trước những tác động bất lợi kinh tế, chính trị.

##### Nguyên nhân xảy ra các hành vi gây xói mòn cơ sở thuế:

**Các hành vi gây xói mòn cơ sở thuế TNDN của DN FDI phổ biến bao gồm:** Chuyển giá, Lợi dụng hiệp định thuế song phương, Định vị chiến lược quyền sở hữu trí tuệ, Chuyển nợ quốc tế.

**Nhận diện rủi ro tồn tại hành vi xói mòn cơ sở thuế TNDN của DN FDI qua các tiêu thức sau:**

**Nhận diện 1:** DN có GDLK với các DN ở các “thiên đường thuế”.

**Nhận diện 2:** Tỷ suất lợi nhuận của chi nhánh CTĐQG tại quốc gia nguồn thấp hơn so với tỷ suất lợi nhuận trung bình của toàn CTĐQG

**Nhận diện 3:** Thuế suất thuế TNDN hiệu dụng của các công ty thành viên của CTĐQG thấp hơn so với các công ty nội địa có đặc điểm tương tự

**Nhận diện 4:** Chi phí thuế của các công ty thành viên của CTĐQG thấp hơn so với các công ty nội địa có đặc điểm tương tự

**Nhận diện 5:** DN có GDLK với các chủ thể ở quốc gia/vùng lãnh thổ mà hiệp định tránh đánh thuế hai lần với quốc gia/vùng lãnh thổ này tồn tại nhiều kẽ hở.

## **2.2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ CHỐNG XÓI MÒN CƠ SỞ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI**

### **2.2.1. Khái niệm, mục tiêu chống xói mòn cơ sở thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chống xói mòn cơ sở thuế TNDN được hiểu là việc xây dựng và triển khai các quy phạm pháp luật và áp dụng các nghiệp vụ kỹ thuật nhằm ngăn ngừa, xem xét, phát hiện các hành vi gây xói mòn cơ sở thuế TNDN.

Mục tiêu của hoạt động chống xói mòn CST TNDN là nhằm hạn chế tiến tới kiểm soát có hiệu quả với các hành vi gây xói mòn CST TNDN của NNT.

### **2.2.2. Nội dung chống xói mòn cơ sở thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp FDI**

#### **2.2.2.1. Ban hành chính sách chống xói mòn cơ sở thuế**

*Thứ nhất*, xác định được DN FDI có QHLK.

*Thứ hai*, nhận diện được các hành vi gây xói mòn CST TNDN được áp dụng của các DN FDI có QHLK.

*Thứ ba*, xây dựng các chế tài kiểm tra và xử lý nếu xảy ra các vi phạm pháp luật quản lý nhà nước về chống xói mòn CST.

#### **2.2.2.2. Tổ chức bộ máy quản lý nhà nước chống xói mòn cơ sở thuế**

Bộ máy CQT được tổ chức theo ngành dọc từ trung ương đến địa phương với đầy đủ chức năng, phương tiện và nghiệp vụ, có trách nhiệm tổ chức điều hành các hoạt động quản lý và chủ trì phối kết hợp với các cơ quan có liên quan để kiểm soát, phòng ngừa các hành vi gây xói mòn CST.

#### **2.2.2.3. Tổ chức triển khai các hoạt động nghiệp vụ quản lý**

(1) Quản lý kê khai GDLK

(2) Tuyên truyền, hỗ trợ DN FDI

(3) Xây dựng cơ sở dữ liệu

(4) Phân tích rủi ro xác định dấu hiệu của các hành vi gây xói mòn cơ sở thuế TNDN

(5) Thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm

(6) Quản lý áp dụng các hiệp định thuế song phương

#### **2.2.2.4. Hợp tác quốc tế chống xói mòn cơ sở thuế**

Các hoạt động hợp tác quốc tế chống xói mòn CST bao gồm: phối hợp thực hiện các công việc liên quan đến quản lý thuế của các quốc gia; giúp đỡ lẫn nhau trong lĩnh vực quản lý thuế bằng các hoạt động cụ thể như: trao đổi thông tin, trao đổi kinh nghiệm, hỗ trợ chuyên gia, nghiên cứu khoa học...

### **2.2.3. Tiêu chí đánh giá công tác chống xói mòn cơ sở thuế đối với doanh nghiệp FDI**

#### **2.2.3.1. Các chỉ tiêu định lượng**

(1) Tỷ lệ DN FDI nộp tờ khai GDLK

(2) Tỷ lệ DN FDI nộp tờ khai GDLK đúng hạn

(3) Tỷ lệ tăng số lượng DN FDI/Số loại cơ sở dữ liệu trong kho cơ sở dữ liệu thanh tra của CQT

(4) Số thuế truy thu bình quân một DN FDI qua thanh tra, kiểm tra (có liên quan đến các hành vi gây xói mòn CST TNDN)

(5) Số lỗi bình quân cắt giảm qua thanh tra, kiểm tra (có liên quan đến các hành vi gây xói mòn CST TNDN)

(6) Xu hướng thay đổi các hành vi của DN FDI sau thanh tra, kiểm tra: Tiêu chí xu hướng thay đổi (tăng, giảm) các hành vi sau thanh tra của DN FDI được ước tính dựa vào xu hướng tăng, giảm các hành vi vi phạm của DN FDI sau thanh tra qua các năm.

(7) Xu hướng thay đổi (tăng, giảm) DN FDI tái phạm sau thanh tra, kiểm tra: Tiêu chí xu hướng thay đổi (tăng, giảm) DN FDI tái phạm sau thanh tra, kiểm tra được ước tính dựa vào xu hướng NNT đã được thanh tra kiểm tra kỳ trước nay lại tiếp tục lặp lại hành vi sai phạm.

#### **2.2.3.2. Các tiêu chí định tính**

*Một là*, tính chất nghiêm trọng của các hành vi, sai phạm của DN FDI phát hiện qua công tác chống xói mòn CST.

*Hai là*, mức độ hài lòng của DN FDI đối với công tác quản lý chống xói mòn CST.

### **2.2.4. Những nhân tố tác động tới công tác chống xói mòn cơ sở thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp FDI**

#### **2.2.4.1. Nhân tố khách quan**

Các nhân tố khách quan bao gồm: Khung pháp lý; Chính sách và hiệu lực quản lý nhà nước đối với hoạt động kiểm toán độc lập; Tình hình



kinh tế vĩ mô; Các nhân tố từ phía doanh nghiệp như: trình độ, ý thức của DN; Quy mô và mô hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; Ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp.

#### **2.2.4.2. Nhân tố chủ quan**

Các nhân tố chủ quan bao gồm: Cơ chế quản lý thuế; Phương pháp thanh tra, kiểm tra; Chất lượng cơ sở dữ liệu và cơ sở vật chất; Trình độ nguồn nhân lực; Sự phối hợp của các cơ quan quản lý nhà nước.

### **2.3. KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ CHỐNG XÓI MÒN CƠ SỞ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA ĐỐI VỚI VIỆT NAM**

#### **2.3.1. Kinh nghiệm quốc tế về chống xói mòn cơ sở thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp FDI**

*Thứ nhất*, đẩy mạnh cải cách pháp lý để triển khai Chương trình chống xói mòn cơ sở thuế và chuyển dịch lợi nhuận.

*Thứ hai*, tham gia Hiệp định thuế đa phương.

*Thứ ba*, hoàn thiện chính sách thuế phù hợp với thông lệ quốc tế và có mức thuế suất thuế TNDN tương đồng với các nước trên thế giới.

*Thứ tư*, cải cách hệ thống thuế theo hướng thắt chặt các quy định.

*Thứ năm*, hoàn thiện chính sách thuế nhằm tăng cường tính minh bạch.

*Thứ sáu*, có chế tài xử phạt nặng, được quy định rõ ràng và thực hiện nghiêm minh.

*Thứ bảy*, xây dựng và hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu và liên thông dữ liệu để cơ quan QLT có thể tham chiếu, so sánh khi có nghi vấn về chuyển giá.

*Thứ tám*, tổ chức lực lượng trong CQT đủ mạnh cả về số lượng và chất lượng.

#### **2.3.2. Những vấn đề đặt ra đối với Việt Nam**

*Thứ nhất*, hệ thống pháp luật của Việt Nam chưa hoàn thiện hoặc các quy định chưa bao quát đầy đủ những rủi ro quan trọng nhất.

*Thứ hai*, chống xói mòn CST và dịch chuyển lợi nhuận đã trở thành một thách thức toàn cầu đòi hỏi các quốc gia, vùng lãnh thổ trên thế giới cần chung tay giải quyết.

*Thứ ba*, trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, Việt Nam đã thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp để vừa mục đích thu hút có hiệu quả đầu tư trực tiếp nước ngoài; vừa đảm bảo chính sách thuế TNDN của Việt Nam phù hợp với thông lệ quốc tế và góp phần tăng thu NSNN.

*Thứ tư*, với việc các quốc gia đang nhanh chóng xúc tiến áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu, Việt Nam cần cân nhắc những hành động quyết liệt

để bảo vệ nguồn thu ngân sách cũng như duy trì lợi thế cạnh tranh thông qua những chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư lành mạnh và bền vững, sát với định hướng phát triển kinh tế.

*Thứ năm*, Việt Nam phải đối mặt với những khó khăn trong việc thu thập thông tin về các hoạt động nước ngoài của các CTĐQG để đánh giá đầy đủ các nguy cơ xói mòn CST và gây thất thu thuế.

*Thứ sáu*, các ưu đãi để khuyến khích đầu tư dành cho các CTĐQG tại các nước đang phát triển đang làm gia tăng tình trạng xói mòn cơ sở tính thuế, trong khi lợi ích các nước thu được ngày càng giảm do tình trạng cạnh tranh giảm thuế.

*Thứ bảy*, năng lực cán bộ quản lý thuế ở các nước đang phát triển như Việt Nam còn hạn chế.

*Thứ tám*, các hình thức và động cơ gây xói mòn CST TNDN của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài rất đa dạng, phức tạp và có xu hướng ngày càng tăng.

*Thứ chín*, Đối với hệ thống thuế, trên phạm vi quốc gia hầu hết các nước phải điều chỉnh chính sách thuế và pháp luật thuế cho phù hợp với quy định quốc tế.

*Thứ mười*, dưới tác động của cuộc CMCN 4.0 nhiều ngành nghề, lĩnh vực mới phát triển dẫn tới sự bùng nổ của các dịch vụ xuyên biên giới cũng như làm thay đổi trong khái niệm về dịch vụ.

### **CHƯƠNG 3**

## **THỰC TRẠNG CHỐNG XÓI MÒN CƠ SỞ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM**

### **3.1. THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM**

Với những đặc điểm nổi bật này về kinh tế - xã hội Việt Nam được đánh giá là điểm đến lý tưởng của vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Tính đến tháng 12/2022, có tổng cộng 141 quốc gia/vùng lãnh thổ có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam với tổng số vốn đăng ký hơn 438 tỷ USD.

Doanh nghiệp FDI có vai trò quan trọng trong đóng góp vào NSNN, với tỷ trọng đóng góp cho NSNN từ 16.6% đến 17.5% trong giai đoạn 2016-2022 (theo bảng 3.1). Trong đó đóng góp từ thuế TNDN của DN FDI trong giai đoạn 2016-2022 là từ 6.5% đến 8.5% tổng thu NSNN. Tuy nhiên đóng góp của DN FDI vào NSNN được đánh giá là không tương xứng với quy mô

và những ưu đãi mà nhóm DN này được hưởng với tỷ lệ DN lỗ trong giai đoạn 2016-2022 cao, mặc dù luôn có sự gia tăng về vốn đầu tư qua các năm.

Trong tổng số 141 quốc gia/vùng lãnh thổ có vốn đầu tư vào Việt Nam thì: Có 48 trong tổng số 122 quốc gia/vùng lãnh thổ có mức thuế suất theo luật định trung bình giai đoạn 2016-2022 thấp hơn 20%; Có 29 trong tổng số 58 quốc gia/vùng lãnh thổ có mức thuế suất hiệu dụng biên trung bình giai đoạn 2016-2022 thấp hơn 20%; Có 43 quốc gia/vùng lãnh thổ là thiên đường thuế (chiếm 31.71%). Như vậy với 66 quốc gia/vùng lãnh thổ thiên đường thuế thì có đến 43 quốc gia/vùng lãnh thổ có vốn đầu tư vào Việt Nam.

## **3.2. THỰC TRẠNG HÀNH VI GÂY XÓI MÒN CƠ SỞ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP CỦA DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM**

### **3.2.1. Thực trạng hành vi chuyển giá**

Hành vi chuyển giá gây xói mòn CST ở Việt Nam trong thời gia qua với các trường hợp phổ biến như sau:

*Thứ nhất*, hành vi chuyển giá được thực hiện bởi nhiều CTĐQG đến từ các nước/vùng lãnh thổ có thuế suất thấp hơn thuế suất thuế TNDN ở Việt Nam.

*Thứ hai*, tình trạng chuyển giá diễn ra phổ biến và ngày càng gia tăng ở các DN FDI.

*Thứ ba*, các hành vi chuyển giá ngày càng đa dạng và phức tạp, chuyển giá không chỉ là hành vi của các CTĐQG, các đơn vị thành viên của một tập đoàn mà gồm cả các công ty độc lập mà chủ sở hữu của chúng có mối quan hệ đặc biệt - gọi chung là các đơn vị liên kết.

*Thứ tư*, một số hình thức chuyển giá điển hình của doanh nghiệp FDI tại Việt Nam là thông qua kê khai cao giá hàng hóa, nguyên vật liệu và cung ứng các dịch vụ hành chính, kỹ thuật, pháp lý trong nội bộ tập đoàn.

*Thứ năm*, các nhà đầu tư nước ngoài còn đẩy mạnh các hoạt động, thương vụ sáp nhập và mua lại (M&A) trong những năm gần đây, tồn tại khả năng các doanh nghiệp FDI thực hiện hành vi mua bán, sát nhập nhằm thâm tóm cả các tập đoàn kinh tế trong nước; các doanh nghiệp có quan hệ liên kết; các doanh nghiệp FDI vừa và nhỏ để thực hiện các hành vi chuyển giá.

### **3.2.2. Thực trạng hành vi lợi dụng hiệp định tránh đánh thuế hai lần**

Các hiệp định thuế song phương cả Việt Nam còn tồn tại nhiều kẽ hở cho các DN FDI thực hiện các hành vi lợi dụng gây xói mòn CST ở Việt Nam và một số trường hợp điển hình về hành vi lợi dụng hiệp định thuế gây xói mòn cơ sở thuế TNDN được tác giả trình bày tại Phụ lục 22 của luận án. Từ đó tác giả nhận định và đánh giá thực trạng hành vi lợi dụng hiệp định thuế gây xói mòn cơ sở thuế TNDN như sau:

*Thứ nhất*, vẫn còn nhiều quốc gia/vùng lãnh thổ có số vốn đầu tư lớn vào Việt Nam nhưng giữa Việt Nam với các quốc gia/vùng lãnh thổ này chưa ký kết hiệp định tránh đánh thuế hai lần, trong đó có đảo Virgin thuộc Anh, Samoa và đảo Cayman là ba quốc gia/vùng lãnh thổ nằm trong nhóm 25 quốc gia/vùng lãnh thổ có số vốn đầu tư lớn nhất vào Việt Nam.

*Thứ hai*, so với mức trung bình của các quốc gia đang phát triển thì hệ thống hiệp định tránh đánh thuế hai lần của Việt Nam là cao hơn, tuy nhiên hạn chế lớn nhất và tồn tại rủi ro lớn nhất từ hệ thống các hiệp định này là những hiệp định được Việt Nam ký kết với các quốc gia/vùng lãnh thổ có điểm số thấp nhất lại nằm trong nhóm những quốc gia/vùng lãnh thổ có số vốn đầu tư lớn nhất vào Việt Nam. Điều này có nghĩa Việt Nam bị hạn chế quyền đánh thuế đối với thu nhập của các chủ thể đến từ các quốc gia/vùng lãnh thổ này và nội dung của hiệp định mà Việt Nam ký kết với các quốc gia/vùng lãnh thổ này tồn tại nhiều kẽ hở, tạo điều kiện cho các hành vi lợi dụng các điều khoản của hiệp định gây xói mòn CST tại Việt Nam.

### **3.2.3. Thực trạng hành vi lợi dụng hoạt động kinh tế số**

Các hành vi gây xói mòn CST trong hoạt động KTS phổ biến được thực hiện tại Việt Nam là:

*Thứ nhất*, không đăng ký kinh doanh/đăng ký nộp thuế.

*Thứ hai*, không kê khai hoặc kê khai thấp giá trị giao dịch/thu nhập. Đây là hành vi gây xói mòn CST phổ biến và khó kiểm soát nhất của hoạt động kinh doanh trong nền KTS. Với mỗi hình thức kinh doanh khác nhau sẽ phát sinh các hành vi khác nhau.

*Thứ ba*, khó quản lý hoạt động bán hàng, cung cấp dịch vụ, sản phẩm số trên website và các trang mạng xã hội.

## **3.3. THỰC TRẠNG CHỐNG XÓI MÒN CƠ SỞ THUẾ TNDN ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM**

### **3.3.1. Những kết quả đạt được**

#### **Về chính sách**

*Một là*, đã nâng dần tính pháp lý của quy định pháp luật về QLT đối với DN có GDLK và QLT đối với hoạt động TMĐT.

*Hai là*, đã dần dần mở rộng đối tượng điều chỉnh để bao quát các DN có GDLK.

*Ba là*, đã tiệm cận các thông lệ quốc tế về QLT đối với DN có GDLK.

*Bốn là*, đã dần dần điều chỉnh quy định cho phù hợp hơn với điều kiện thực tiễn Việt Nam, tạo điều kiện để DN tự kê khai GDLK và CQT kiểm soát hoạt động kê khai thuế của DN có GDLK.

## **VỀ TỔ CHỨC BỘ MÁY QUẢN LÝ**

Tổ chức bộ máy quản lý nhà nước chống xói mòn CST về cơ bản phù hợp với mục tiêu và yêu cầu đặt ra trong công tác chống xói mòn CST, vừa đảm bảo tính bao quát trong việc thực hiện các nội dung QLT nói chung và tính chuyên sâu trong quản lý từng hành vi gây xói mòn CST nói riêng.

## **VỀ TỔ CHỨC TRIỂN KHAI CÁC HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ QUẢN LÝ**

Việc tổ chức triển khai các nghiệp vụ quản lý ngày càng được tổ chức bài bản, hiệu quả hơn:

*Thứ nhất*, về quản lý các DN có QHLK là những chủ thể được đánh giá là tồn tại nhiều rủi ro nhất trong việc thực hiện các hành vi gây xói mòn CST, với số lượng các DN được xác định có QHLK tăng, CQT đã thực hiện giám sát, đôn đốc các DN này thực hiện tuân thủ nhằm quản lý chặt chẽ hoạt động của các DN này, đảm bảo kiểm soát và ngăn ngừa và giảm thiểu hiệu quả các DN có QHLK thực hiện các hành vi gây xói mòn CST.

*Thứ hai*, công tác tuyên truyền hỗ trợ NNT đã được đẩy mạnh.

*Thứ ba*, hoạt động thanh tra, kiểm tra chống xói mòn CST đã và đang tập trung hoàn thiện, để tăng hiệu quả, hiệu lực trong công tác thanh tra kiểm tra chống xói mòn CST, bảo đảm môi trường kinh doanh minh bạch, công bằng cho mọi nhà đầu tư. Mặc dù còn gặp nhiều khó khăn và số lượng DN đã phát hiện và xử lý về các hành vi gây xói mòn CST chưa nhiều nhưng công tác thanh tra các DN có dấu hiệu đạt được những kết quả tích cực về phương pháp triển khai, là cơ sở tiếp tục hoàn thiện và thực hiện đồng bộ các giải pháp nhằm đạt hiệu quả cao nhất.

*Thứ tư*, ngành thuế đã xác định được cơ sở dữ liệu và nguồn nhân lực chất lượng cao là yếu tố then chốt cho công tác chống xói mòn CST, vì vậy đã có sự tập trung đầu tư xây dựng cơ sở dữ liệu và đào tạo nguồn nhân lực với trình độ chuyên môn vững vàng cùng với các kỹ năng tin học và ngoại ngữ ngày càng được nâng cao, đảm bảo thực hiện tốt các nhiệm vụ đặt ra cho công tác chống xói mòn CST.

## **VỀ HỢP TÁC QUỐC TẾ TRONG CHỐNG XÓI MÒN CST**

Trong thời gian qua, ngành Thuế Việt Nam đã đẩy mạnh các hoạt động hợp tác quốc tế về thuế nói chung và về chống xói mòn CST nói riêng.

### **3.3.2. Hạn chế còn tồn tại và nguyên nhân của hạn chế**

#### **3.3.2.1. Hạn chế còn tồn tại**

##### **\* Về chính sách**

*Thứ nhất*, một số bất cập, vướng mắc chưa được xử lý kịp thời nên gây khó khăn trong công tác tổ chức thực hiện pháp luật.

*Thứ hai*, việc nghiên cứu vận dụng các thông lệ quốc tế vào điều kiện Việt Nam để QLT nhằm chống xói mòn CST có những lúc chưa thực sự phù hợp, gây không ít khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai áp dụng.

*Thứ ba*, mặc dù đã được sửa đổi, bổ sung nhưng quy định hiện hành về QLT nhằm chống xói mòn CST, đặc biệt là QLT đối với DN có GDLK vẫn còn những bất cập cần tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện.

#### **\* Về tổ chức bộ máy quản lý**

Hoạt động QLNN những năm qua chủ yếu chỉ tập trung vào CQT, sự tham gia phối hợp của các cơ quan liên quan (các bộ, ngành, địa phương) chưa đồng bộ, thường xuyên nên hiệu quả chưa cao.

#### **\* Về tổ chức triển khai các hoạt động nghiệp vụ quản lý**

*Thứ nhất, về xây dựng cơ sở dữ liệu.*

- Việc xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ công tác quản lý chống xói mòn CST nói chung và đối với DN FDI nói riêng còn gặp nhiều khó khăn.

- Cơ sở dữ liệu phục vụ công tác quản lý kê khai và thanh tra, kiểm soát chống xói mòn CST còn thiếu.

- Các ứng dụng về thông tin NNT của ngành thuế còn phân tán không đầy đủ, không có sự kết nối thông tin giữa các cơ quan QLNN và các bên khác.

- Thông tin mà CQT Việt Nam sử dụng chủ yếu do chính DN tự kê khai và báo cáo, khả năng tìm kiếm các thông tin độc lập bên ngoài hoặc từ bên thứ ba là cực kỳ khó khăn.

- Nhiều cuộc thanh tra đã xác định được hành vi gian lận có dấu hiệu chuyển giá của DNLK nhưng không tìm được GDĐL để so sánh, các phương pháp tính lại giá vốn, giá bán nhất là đối với các DN SX mặt hàng cả nước chưa có.

*Thứ hai, về phân tích rủi ro các hành vi gây xói mòn CST.*

Những năm qua, chất lượng phân tích rủi ro, nhận diện NTT có dấu hiệu thực hiện các hành vi gây xói mòn CST như chuyển giá qua GDLK, lợi dụng hiệp định thuế, chưa đạt được kì vọng, số lượng DN có phát hiện vi phạm qua thanh tra còn thấp.

*Thứ ba, về thanh tra, kiểm tra GCN trong các GDLK.*

- Chưa có quy trình thanh tra riêng phù hợp với sự đặc thù của thanh tra chuyển giá. Đề cương thanh tra chuyển giá chưa hoàn chỉnh dẫn đến việc triển khai giữa các phòng thanh tra - kiểm tra chưa đồng bộ về cách thức, phương pháp, kỹ năng triển khai.

- Nhóm đối tượng thanh tra còn ít. Thời gian qua, thanh tra chuyển giá chỉ tập trung chủ yếu vào những DNLK không có thu nhập chịu thuế, khi thanh tra thì có khả năng là chỉ giảm lỗ mà không thu được thuế.

- Việc ra kết luận thanh tra, xử lý vi phạm gặp nhiều khó khăn do thiếu căn cứ, cơ sở dữ liệu về giá:

*Thứ tư, về kết quả các thỏa thuận xác định trước giá tính thuế (APA) thì cho đến nay trên địa bàn cả nước, ngành thuế vẫn chưa thực hiện được một vụ APA nào với các DNLK.*

**\* Về hợp tác quốc tế chống xói mòn CST**

- Việc tổ chức thực hiện các hiệp định thuế còn chưa hiệu quả.

- Hoạt động trao đổi thông tin giữa cơ quan thuế của Việt Nam với cơ quan thuế các nước còn chậm thời hạn quy định, chưa kịp thời theo đúng quy trình, chưa phát huy tốt vai trò của các hiệp định thuế trong phòng chống trốn lậu thuế.

- Hoạt động phối hợp đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn theo các chương trình hợp tác quốc tế về thuế vẫn còn những hạn chế nhất định.

- Hoạt động trao đổi chuyên môn về thuế và hợp tác nghiên cứu khoa học quốc tế, phối hợp tổ chức các diễn đàn thuế quốc tế về thuế của Việt Nam với các nước còn ít, chưa đáp ứng được những đòi hỏi của thực tiễn đang đặt ra.

- Hoạt động phối hợp tổ chức các diễn đàn thuế quốc tế mặc vẫn còn hạn chế về chất lượng tham gia, ít có sáng kiến, đề xuất được chấp nhận và chưa chủ động trong đề xuất chủ đề và phương thức tổ chức các diễn đàn thuế quốc tế mà chủ yếu dừng ở mức tham gia tích cực.

**3.3.2.2. Nguyên nhân**

*Nguyên nhân khách quan*

*Thứ nhất*, chiến lược xây dựng kế hoạch thuế của các DN FDI ngày càng tinh vi và phức tạp.

*Thứ hai*, thu thập, sàng lọc thông tin trong bối cảnh các giao dịch quốc tế đa dạng, phức tạp trên phạm vi toàn cầu không phải là điều dễ dàng.

*Thứ ba*, áp lực thu hút đầu tư.

*Thứ tư*, tình hình dịch Covid-19 còn diễn biến phức tạp, gây khó khăn cho công tác thanh tra, kiểm tra..

*Nguyên nhân chủ quan*

*Thứ nhất*, khung pháp lý còn chưa đầy đủ, hoàn thiện để làm cơ sở phục vụ cho công tác đấu tranh chống xói mòn CST.

*Thứ hai*, tổ chức lực lượng cán bộ chống xói mòn CST chuyên nghiệp còn thiếu cả về số lượng và chất lượng.

*Thứ ba*, cơ sở dữ liệu để phục vụ cho công tác phát hiện, đấu tranh chống chống xói mòn CST còn hạn chế.

*Thứ tư*, sự phối hợp, hợp tác giữa các đơn vị trong và ngoài nước còn hạn chế.

## **CHƯƠNG 4**

### **GIẢI PHÁP CHỐNG XÓI MÒN CƠ SỞ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM**

#### **4.1. BỐI CẢNH KINH TẾ-XÃ HỘI QUỐC TẾ VÀ VIỆT NAM TRONG THỜI GIAN TỐI TÁC ĐỘNG ĐẾN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư cùng với quá trình toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế đang là hai xu thế lớn, chi phối sâu sắc tiến trình phát triển của nhân loại. Xu thế đổi mới công nghệ diễn ra nhanh, đặt ra nguy cơ lớn về tụt hậu song cũng là điều kiện cho các nước đi sau thực hiện các bước phát triển rút ngắn qua việc tận dụng những thành quả phát triển của nhân loại. Xu hướng điều chỉnh các chuỗi cung ứng, dịch chuyển các hoạt động đầu tư, kinh doanh được đẩy mạnh hơn song không đơn giản và dễ dàng.

Mặc dù, được nhiều tổ chức kinh tế trên thế giới đánh giá, có những dự báo tương đối lạc quan về tốc độ tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn từ nay đến năm 2030 nhưng các xu thế lớn trên toàn cầu đang hiện hữu (xu thế địa chính trị; xu thế kinh tế toàn cầu; xu thế lớn về công nghệ và mô hình kinh doanh mới; biến đổi khí hậu) cũng dự báo trước các cơ hội cũng như rủi ro tiềm ẩn mà Việt Nam phải đối diện khi thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế, thu NSNN.

#### **4.2. QUAN ĐIỂM ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP CHỐNG XÓI MÒN CƠ SỞ THUẾ ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM**

*Thứ nhất*, chống xói mòn CST nói chung và đối với DN FDI nói riêng phải dựa trên nền tảng hợp tác và thống nhất hành động với cộng đồng quốc tế, tìm kiếm sự trợ giúp quốc tế nhằm giải quyết toàn diện mọi vấn đề về thuế trong nước và xuyên qua biên giới.

*Thứ hai*, các biện pháp chống xói mòn CST đối với DN FDI phải đảm bảo hiệu quả, công bằng, hài hòa giữa lợi ích của nhà nước và lợi ích của DN, không làm giảm tính hấp dẫn của môi trường đầu tư ở Việt Nam.

*Thứ ba*, các biện pháp chống xói mòn CST đối với DN FDI phải vừa phù hợp với thông lệ quốc tế, vừa phù hợp với điều kiện thực tiễn và khả năng của Việt Nam.

*Thứ tư*, coi cuộc đấu tranh chống xói mòn CST là nhiệm vụ bền bỉ, lâu dài.

*Thứ năm*, các biện pháp QLT hướng đến mục tiêu chống xói mòn CST nhằm hạn chế việc khai thác sự khác biệt về thuế về mặt địa lý.



*Thứ sáu*, cần có sự hợp tác của các tổ chức quốc tế và các chính phủ trong việc hóa giải nỗ lực trốn và tránh thuế của các DN FDI.

### **4.3. MỘT SỐ GIẢI PHÁP ĐẨY MẠNH CHỐNG XÓI MÒN CƠ SỞ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM**

#### **4.3.1. Giải pháp về xây dựng chính sách**

*Một là*, hoàn thiện chính sách thuế TNDN.

*Hai là*, hoàn thiện Luật Quản lý thuế.

*Ba là*, hoàn thiện các quy định liên quan tới nhận diện DN có QHLK.

*Bốn là*, hoàn thiện chính sách liên quan tới chi phí lãi vay và các chi phí tài chính khác.

*Năm là*, hoàn thiện khung pháp lý về tài liệu chuyển giá đối với DN FDI có QHLK, đẩy mạnh việc thực hiện báo cáo quốc gia về chuyển giá (CbCR).

*Sáu là*, đẩy mạnh xây dựng hệ thống quy tắc cung cấp thông tin bắt buộc đối với DN FDI có QHLK và các công ty tư vấn thuế.

*Bảy là*, đẩy mạnh việc tham gia vào Hiệp định thuế đa phương.

*Tám là*, hoàn thiện các chính sách thuế khác có liên quan.

#### **4.3.2. Giải pháp về hoàn thiện tổ chức bộ máy**

*Một là*, hoàn thiện tổ chức bộ máy.

*Hai là*, hoàn thiện quy trình quản lý thuế chống xói mòn CST đối với DN FDI.

*Ba là*, hoàn thiện tổ chức, bộ máy thanh tra thuế.

#### **4.3.3. Giải pháp về triển khai các nghiệp vụ quản lý thuế**

*Một là*, tăng cường công tác kiểm soát kê khai GDLK của DN FDI.

*Hai là*, thu thập, phân tích, xử lý cơ sở dữ liệu.

*Ba là*, nâng cao chất lượng kiểm tra thuế, thanh tra thuế đối với các DN FDI có GDLK.

*Bốn là*, thúc đẩy quá trình triển khai áp dụng cơ chế APA ở Việt Nam.

*Năm là*, tăng cường tuyên truyền, hỗ trợ NNT.

*Sáu là*, coi trọng đầu tư nguồn lực.

#### **4.3.4. Giải pháp về hợp tác quốc tế**

*Một là*, đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong lĩnh vực thuế.

*Hai là*, đẩy mạnh cung cấp trao đổi thông tin giữa cơ quan các nước.

### **4.4. GIẢI PHÁP ĐIỀU KIỆN**

*Một là*, xây dựng bộ tiêu chí chọn lọc đầu tư FDI.

*Hai là*, hoàn thiện Luật Đầu tư và các pháp luật khác có liên quan.

*Ba là*, cải thiện môi trường kinh doanh.

*Bốn là*, hiện đại hoá công tác quản lý thuế.

*Năm là*, phối hợp có hiệu quả với các cơ quan, Ban, Ngành chức năng trong công tác quản lý thuế.

## KẾT LUẬN

Xói mòn cơ sở tính thuế và chuyển dịch lợi nhuận là một trong những vấn đề mang tính toàn cầu, thu hút được sự quan tâm của các nước và các tổ chức quốc tế. Xói mòn cơ sở tính thuế và chuyển dịch lợi nhuận đang ngày càng trở nên phổ biến thông qua hành vi chuyển giá, TMĐT, vốn mỏng, thiên đường thuế... Việt Nam cùng với các nước đang nỗ lực triển khai các biện pháp chống xói mòn CST để nền kinh tế trở nên minh bạch hơn, cải thiện thực chất môi trường đầu tư, kinh doanh.

Xuất phát từ mục tiêu đặt ra, luận án đã đạt được các kết quả nghiên cứu sau:

*Một là*, luận án là hệ thống hóa và làm rõ hơn những vấn đề lý luận về xói mòn CST và chống xói mòn CST, đặc biệt đã làm rõ nội dung chống xói mòn CST, hệ thống hóa các tiêu chí đánh giá chống xói mòn CST, và làm rõ các nhân tố ảnh hưởng đến công tác chống xói mòn CST.

*Hai là*, luận án đã tham khảo kinh nghiệm chống xói mòn CST ở các nước trên thế giới, từ đó rút ra bài học cho Việt Nam.

*Ba là*, tác giả đã đánh giá thực trạng chống xói mòn CST ở Việt Nam, chỉ ra những thành công, hạn chế và nguyên nhân của hạn chế.

*Bốn là*, luận án đã đề xuất một số giải pháp nhằm tăng cường chống xói mòn CST ở Việt Nam trong thời gian tới.

Trong quá trình nghiên cứu, tác giả đã có nhiều cố gắng trong việc tìm kiếm, thu thập, tổng hợp các nguồn tài liệu cả lý thuyết và thực tiễn để hoàn thành bản luận án này. Tuy nhiên, đây là chủ đề lớn, mới và phạm vi rộng, do vậy, luận án không thể tránh khỏi còn có những hạn chế, khiêm khuyết. Nghiên cứu sinh mong nhận được các ý kiến đóng góp của các thầy cô giáo, các Nhà khoa học, Nhà quản lý để chủ đề này tiếp tục được phát triển và hoàn thiện hơn./.

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CỦA TÁC GIẢ  
ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Nguyễn Thùy Trang (2023), “Chống xói mòn cơ sở thuế ở Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, (1+2), tr.12-14.
2. Nguyen Thuy Trang (2023), “International experiences in preventing tax base erosion”, *Journal of Finance and Accounting research*, (2(21)), pp.145-148.